

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 8 - 2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Minh Chiêu

2. Bà Hoàng Thị Thu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2023/TLST-DS ngày 17/10/2023, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-DS ngày 26/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2024/QĐST-DS ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

***- Bị đơn:*** Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Trịnh Thị K, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Trịnh Thị L, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Tổ F, Ấp E, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông Trịnh Đình H, sinh năm 1984.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt bà N, bà K, bà L1, vắng mặt ông S.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\*Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2023, bản tự khai ngày 31/10/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà và ông Trịnh Văn H1 là vợ chồng, sinh được 04 người con. Con trai cả Trịnh Văn S, Trịnh Thị K, Trịnh Thị L và Trịnh Đình H. Bà và ông H1 tạo lập được 627,4 m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 225 tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng QSDĐ số CD 014187 do UBND huyện Y cấp ngày 25/ 04/2016 tại thôn Y, xã Đ, huyện Y.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà đã làm nhà tạm để sinh sống. Đến năm 2005 chị Trịnh Thị L và anh Trịnh Đình H đi làm ăn ở M tích lũy được tiền về xây dựng nhà mái bằng 60m<sup>2</sup>. Đến năm 2020 thì anh Trịnh Đình H2 bỏ tiền xây tiếp lên tầng 2 để sinh hoạt.

Ngày 08/01/2023 ông Trịnh Văn H1 chết, không để lại di chúc. Tháng 05/2023 gia đình bà đã họp để thống nhất tặng cho con út Trịnh Đình H toàn bộ thửa đất trên nhưng con trai cả Trịnh Văn S không đồng ý. Mặc dù ông Trịnh Văn S đã được bà và ông H1 cho đất làm nhà riêng. Gia đình cũng đã trao đổi bàn bạc và mời họp nhiều lần, nhưng ông S không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Vậy gia đình bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H1 (chồng bà) theo quy định của pháp luật.

*\*Tại bản tự khai ngày 13/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị K trình bày:*

Bà là con đẻ của bà Nguyễn Thị N và ông Trịnh Văn H1. Bố, mẹ bà có thửa đất ở nông thôn lâu dài, tại thôn Y, xã Đ huyện Y, thuộc thửa 225 tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng QSDĐ số CD 014187 do UBND huyện Y cấp ngày 25/ 04/2016 với diện tích 627,4 m<sup>2</sup>.

Đến 08/01/2023 bố bà là ông Trịnh Văn H1 chết, không để lại di chúc. Nay mẹ bà là bà Nguyễn Thị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia phần di sản của bố bà theo quy định pháp luật. Bà đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để phân chia phần di sản của bố bà là ông Trịnh Văn H1 theo pháp luật. Sau khi Tòa án phân chia, phần di sản của bà được hưởng bà tặng cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị N được hưởng và toàn quyền quyết định.

*\* Tại bản tự khai ngày 03/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trịnh Thị L uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị là con bà Nguyễn Thị N và ông Trịnh Văn H1. Ngày 08/01/2023 bố chị là ông Trịnh Văn H1 chết không để lại di chúc. Hiện bà Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế. Do hiện nay chị đi làm ăn xa nên uỷ quyền lại cho bà N tham gia giải quyết vụ án. Chị đề nghị giải



quyết theo quy định pháp luật. Kỳ phần thừa kế của chị sẽ tặng cho bà Nguyễn Thị N được hưởng và toàn quyền quyết định.

*\*Tại bản tự khai ngày 11/3/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trịnh Đình H uỷ quyền cho chị Đỗ Thị L1 trình bày:*

Chị là vợ anh Trịnh Đình H, bà Nguyễn Thị N và ông Trịnh Văn H1 là bố mẹ đẻ anh H. Ngày 08/01/2023 bố chồng chị là ông Trịnh Văn H1 đã qua đời, không để lại di chúc. Hiện bà Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện về việc yêu cầu Toà án giải quyết chia di sản thừa kế. Do hiện nay anh H đi làm ăn xa anh H uỷ quyền lại cho chị tham gia giải quyết vụ án về việc phân chia phần di sản của bố chồng chị là ông Trịnh Văn H1. Vì vậy, chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Kỳ phần thừa kế của anh H sẽ tặng cho bà Nguyễn Thị N được hưởng và toàn quyền quyết định.

*\* Tại biên bản làm việc ngày 06/6/2024, Toà phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành xác minh làm việc với ông Trịnh Văn S.*

Ông Trịnh Văn S đã nhận được các giấy tờ thủ tục của Tòa án gửi nhưng ông không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Lý do là ông không đồng ý về việc bà N yêu cầu chia di sản thừa kế.

Tại buổi làm việc Thẩm phán yêu cầu ông S viết bản tự khai hoặc đề Toà án lấy lời khai, nhưng ông S không đồng ý bất cứ vấn đề gì và ông cũng không đến Toà để làm việc. Ông đề nghị Toà án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy không có lời khai của ông S trong hồ sơ vụ án.

*- Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản thể hiện như sau:*

Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 23 cụ thể như sau:

Hướng Đông Nam giáp đường bê tông dài 21,06m có công ngõ đi vào và hệ thống tường rào. Hướng Bắc chiều dài 31,78m, giáp đất nhà ông S. Hướng Tây chiều dài 16,11m, giáp nhà ông L2. Hướng Nam phần góc vòng cung dài 5m, đường thẳng còn lại là 27,36m giáp nhà bà T. Tổng diện tích: 627,4m<sup>2</sup>.

+ Tài sản trên đất:

Theo bà N trình bày: Tài sản của bà và ông H1 còn lại trên thửa đất là 01 dãy nhà cấp 4 làm chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch, lợp ngói (xây năm 1980). Có chiều dài: 10,1m; chiều rộng: 3m. Tổng diện tích là: 32,1m<sup>2</sup>.

+ Phần tài sản còn lại trên đất là của vợ chồng anh H và chị L1 gồm có: 01 nhà cấp 4A hai tầng. Chiều dài 12m; chiều rộng: 6,3m, Diện tích tầng 1 là: 75,6m<sup>2</sup>. Diện tích tầng 2 là 75,6m<sup>2</sup>. Tổng diện tích nhà: 151, 2m<sup>2</sup>.

Vị trí nhà nằm ở giữa thửa đất; 01 nhà bếp xây gạch lợp tôn có diện tích: 36,49m<sup>2</sup>. Chiều dài: 8,2m; chiều rộng: 4,45m; 01 nhà vệ sinh bên cạnh nhà bếp,

nhà tắm. Diện tích:  $4,4\text{m} \times 1,8\text{m} = 7,92\text{m}^2$ ; 01 nhà vệ sinh giáp đất nhà ông S. Rộng: 1,25m; Dài: 2m, diện tích:  $2,5\text{m}^2$ .

Phía trước nhà là ngõ, tường rào, sân, vườn, phía sau nhà là vườn.

Tường xây của nhà bếp cách gianh giới đất nhà ông S 1,2m.

*Tại biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2024:*

+Tài sản trên đất của bà N và ông H1:

01 nhà cấp 4(xây năm 1980), xây tường gạch, lợp ngói, nhà đã cũ nát, hiện nay đang làm chuồng nuôi thỏ diện tích là  $32,1\text{m}^2$ , giá trị còn lại: 5.100.000đồng.

+ Về đất: Tổng diện tích:  $627,4\text{m}^2$ . Hội đồng định giá áp dụng đơn giá 624.000đồng/ $\text{m}^2$  (đất ở nông thôn). Tổng = 391.500.000đồng.

Tổng giá trị tài sản còn lại của bà N và ông H1 là 396.600.000đồng (*Ba trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng*)

\* *Tại phiên tòa:* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị phần di sản của mình được hưởng tặng cho bà N được quyền sử dụng và định đoạt. Bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù được triệu tập hợp lệ 02 lần.

\**Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

- Về Tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án Thẩm phán và tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Các Điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 188 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về chia di sản thừa kế: Tổng diện tích thừa đất của ông H1 và bà N là  $627,4\text{m}^2 \times 624.000\text{đ}/\text{m}^2 = 391.500.000\text{đ}$ . Trên đất có 01 nhà cấp 4(xây năm 1980), xây tường gạch, lợp ngói, nhà đã cũ nát, hiện nay đang làm chuồng nuôi thỏ diện tích là  $32,1\text{m}^2$ , giá trị còn lại: 5.100.000đồng. Tổng tài sản của bà N và ông H1 là 396.600.000đồng.

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bà N là:  $627,4\text{m}^2 : 2 = 313,7\text{m}^2 \times 624.000\text{đ} = 195.748.800\text{đ} + (5.100.000\text{đ} : 2) = 198.298.800\text{đ}$ . Tài sản còn lại của ông H1 được chia theo pháp luật là:  $313,7\text{m}^2 \times 624.000\text{đ} = 195.748.800\text{đ} + 2.550.000\text{đ} = 198.298.800\text{đ}$ .

Bà N, ông S, bà K, chị L và anh H mỗi đồng thừa kế được hưởng  $313,7\text{m}^2 : 5 = 62,74 \text{m}^2 \times 624.000\text{đ} = 39.149.760\text{đ} + (2.550.000\text{đ} : 5) = 39.660.000\text{đ}$ .



Do bà **K**, chị **L**, anh **H** xác nhận phần di sản thừa kế được hưởng tặng cho bà **N** nên bà **N** được hưởng  $39.660.000đ \times 4 = 158.640.000đ$  (Tương ứng với diện tích đất  $62,74m^2 \times 4 = 250,96m^2$ ).

Giao cho bà **N** sử dụng phần đất của ông **S**  $2,74m^2$  có giá trị thành tiền là 39.660.000đ. Bà **N** có trách nhiệm thanh toán cho ông **S** số tiền 39.660.000đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Do bà **N** tự nguyện thống nhất chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản nêu trên nên các đương sự khác không phải chịu khoản chi phí này.

- Về án phí chia tài sản: Bà **N** là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền Tạm ứng án phí và án phí chia tài sản.

Anh **S**, chị **K**, chị **L** và anh **H** mỗi người phải chịu phần án phí DSST có giá ngạch tương ứng với giá trị di sản được nhận là:  $39.660.000đ \times 5\% = 1.983.000đ$ .

Yêu cầu kiến nghị khắc phục vi phạm nếu có: Không

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

1.1. Về Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông **Trịnh Văn S** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông **S** là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về Nội dung:

2.1 Về thời điểm mở thừa kế:

Ông **Hinh** chết ngày 08/01/2023. Xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 08/01/2023. Ngày 12/10/2023, bà **N** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **H1** đang nằm trong thời hiệu khởi kiện.

2.2 Về xác định người thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất bà **N** và ông **H1** có 04 người con chung, không có con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ ông **H1** đã mất. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định người thừa kế di sản của ông **H1** gồm 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, bao gồm: Bà **N**, ông **S**, bà **K**, chị **L**, anh **H**.

2.3. Về xác định di sản thừa kế:

Tài sản của bà N và ông H1 tạo lập là thửa đất 225 tờ bản đồ số 23 diện tích 627,4 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng QSDĐ số CD 014187 do UBND huyện Y cấp ngày 25/04/2016, đã được định giá là 391.500.000đồng.

01 nhà cấp 4(xây năm 1980), xây tường gạch, lợp ngói, nhà đã cũ nát, hiện nay đang làm chuồng nuôi thỏ diện tích là 32,1m<sup>2</sup>, giá trị còn lại: 5.100.000đồng. Tổng tài sản của bà N và ông H1 là 396.600.000đồng.

Ông H1 chết, di sản của ông H1 để lại là 313,7 m<sup>2</sup> đất ở trị giá 195.748.800đ và ½ căn nhà cấp 4 trị giá 2.550.000đ. Tổng di sản trị giá 198.298.800đ. Đây là giá trị di sản thừa kế để phân chia cho các đồng thừa kế.

#### 2.4 Phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H1:

Ông H1 có 04 người con và bà N là vợ, như vậy diện được hưởng thừa kế là 5 kỷ phần. Các đương sự là thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên được hưởng phần bằng nhau. Cụ thể:

Về đất:  $313,7m^2 : 5 = 62,74 m^2$ . Mỗi người được hưởng 62,74 m<sup>2</sup>. Giá trị tính thành tiền:  $62,74 m^2 \times 624.000đ/1m^2 = 39.149.760đ$ .

Giá trị tài sản trên đất  $5.100.000đồng / 2 = 2.550.000đ / 5 = 510.000đ$ .

Phương án phân chia: Do bà K, chị L anh H thống nhất kỷ phần của mình cho bà N, ông S không có quan điểm nhận đất hay nhận tiền. Di sản của ông H1 anh H đã xây dựng công trình trên đất. Nếu chia đất cho ông S thì phải phá dỡ toàn bộ công trình của anh H. Do đó để thuận tiện trong sinh hoạt nên chia giá trị cho ông S, bà K, chị L, anh H là phù hợp.

Phương án chia như sau:

Tổng di sản trị giá 198.298.800đ được chia làm 5 kỷ phần, mỗi phần được hưởng 39.659.760đ. Bà K, chị L và anh H tự nguyện cho tặng bà N toàn bộ kỷ phần trên, việc cho tặng là tự nguyện nên được chấp nhận. Do đó bà N được hưởng toàn bộ tài sản là di sản của ông H1 để lại.

Bà N phải thanh toán tiền kỷ phần thừa kế cho ông S là 39.659.760đ. *(Ba chín triệu, sáu trăm năm chín nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng)*

[7] Về chi phí thẩm định, định giá: Bà N đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá. Sau khi thẩm định và định giá chi phí hết 4.900.000đồng. Số tiền này bà N thống nhất chịu toàn bộ chi phí và đã quyết toán xong nên không xem xét.

[8] Về án phí:

Bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông S, bà K, chị L và anh H được hưởng di sản thừa kế nên phải chịu án phí 5% theo quy định. Cụ thể:  $39.659.760đ \times 5\% = 1.982.988đ$

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:



Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N.  
2. Xác nhận ông Trịnh Văn H1 chết ngày 08/01/2023 không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật.

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 gồm 05 người là: Bà Nguyễn Thị N, bà Trịnh Thị K, Ông Trịnh Văn S, chị Trịnh Thị L và anh Trịnh Đình H.

4. Xác nhận tài sản chung của bà N và ông H1 tạo lập là thửa đất 225 tờ bản đồ số 23 diện tích 627,4 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng QSDĐ số CD 014187 do UBND huyện Y cấp ngày 25/ 04/2016, đã được định giá là 391.500.000đồng.

01 nhà cấp 4(xây năm 1980), xây tường gạch, lợp ngói, nhà đã cũ nát, diện tích là 32,1m<sup>2</sup>, giá trị còn lại: 5.100.000đồng. Tổng tài sản của bà N và ông H1 là 396.600.000đồng.

5. Xác nhận di sản thừa kế của ông H1 là ½ thửa đất 225 tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng QSDĐ số CD 014187 do UBND huyện Y cấp ngày 25/ 04/2016, tại thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa, diện tích là 313,7 m<sup>2</sup> đất ở trị giá 195.748.800đ và ½ căn nhà cấp 4 trị giá 2.550.000đ. Tổng di sản trị giá 198.298.800đ (Một trăm chín mươi tám triệu, hai trăm chín tám nghìn, tám trăm đồng.).

6. Chia thừa kế di sản của bà Trịnh Văn H1 theo pháp luật, như sau:

Phương án phân chia: Chia di sản thừa kế theo giá trị. Tổng di sản trị giá 198.298.800đ được chia làm 5 kỹ phần, mỗi phần được hưởng 39.659.760đ.

Bà K, chị L anh H thống nhất tặng cho kỹ phần của mình cho bà N nên bà N được hưởng toàn bộ tài sản là di sản của ông H1 để lại.

Bà N phải thanh toán tiền kỹ phần thừa kế cho ông S là 39.659.760đ. (Ba chín triệu, sáu trăm năm chín nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng)

Bà N có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Chi phí thẩm định, định giá: Bà N chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá là 4.900.000đồng (đã nộp đủ và thanh toán xong).

8. Về án phí:

- Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị N.

Ông Trịnh Văn S, bà K, chị Trịnh Thị L và anh Trịnh Đình H mỗi người phải nộp án phí dân sự giá ngạch là 1.982.988đ.

9. Về quyền kháng cáo: Bà N, bà K, chị L và anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Ông S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Thắng**



